TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2025

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; tranh chấp vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tiền

2. Ông Trương Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST -HN ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa:

1. *Nguyên đơn*:

Bà Nguyễn Thị Mai L, sinh ngày 29/5/1986 (Có mặt)

Số CCCD: 083186002676, cấp ngày 19/04/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: F, ấp A, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (uỷ quyền tranh chấp liên quan đến tài sản chung và con chung):*

Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1986. Địa chỉ: A, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long). (Có mặt)

2. *Bị đơn*:

Ông Trần Văn P, sinh ngày 12/05/1982 (Có mặt)

Số CCCD: 083082018637, cấp ngày 03/01/2022; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: F, ấp A, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Bà Trần Thị O, sinh ngày 07/9/1960 (Có mặt)

Số CCCD:083160007943; cấp ngày 20/8/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

3.2 Ông Trần Văn Đ, sinh ngày 12/09/1961. (Xin vắng mặt)

Số CCCD:083061006004; cấp ngày 20/8/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/01/2024, Bản tự khai ngày 03/5/2024, những lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai L trình bày:

Chị và anh P tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 8/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vấn đề tiền bạc, anh P không chăm lo cho vợ con và bất đồng quan điểm sống. Vì hạnh phúc gia đình và tương lai của con, chị đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Vợ chồng mặc dù sống chung nhà nhưng đã ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nếu kéo dài cuộc sống hôn nhân sẽ làm đau khổ cho nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh P.

Về con chung: có 3 con chung tên Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 10/01/2005; Trần Văn L1; sinh ngày 24/01/2006 và Trần Gia B; sinh ngày 05/4/2023. Hiện nay các con đang sống cùng với chị L. Do cháu Trần Thị Ngọc Q và cháu Trần Văn L1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với cháu Trần Gia B sau ly hôn chị có yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu B, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi cháu B 3.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: chị L yêu cầu chia đôi thửa 755, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã P, tỉnh Vĩnh Long. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, chị L và người đại diện theo ủy quyền của chị L trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn với anh P. Về con chung: chị L yêu cầu được nuôi cháu B, yêu cầu anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: chị yêu cầu chia đôi thửa đất số 755, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại xã A, huyện C (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). Đối với yêu cầu của anh P: yêu cầu chị hoàn lại ½ giá trị tài sản gồm 01 chiếc xe đạp điện; 01 chiếc xe máy hiệu Vision; 01 chiếc xe máy hiệu RSX; 01 tivi và 01 bộ bàn ghế

gỗ, chị L không đồng ý. Các tài sản này hiện nay không còn, do trước đây chị có mắc nợ người khác, anh P đã đồng ý cho chị lấy các tài sản đó để trừ cấn nợ cho người ta. Về khoản nợ mà bà O, ông Đ có yêu cầu chị L và anh P cùng trả gồm 200.000.000đ và 10 chỉ vàng 12k (vàng 10 tuổi), chị L không đồng ý, chị không có nợ bà O, ông Đ. Anh P thừa nhận có nợ là việc riêng của anh P, khi mua đất là do tiền bạc của chị và anh P tích cóp được để mua, không có mượn bà O, ông Đ. Đối với kết quả đo đạc, định giá chị L đồng ý, không có ý kiến gì. Chị tự nguyện chịu chi phí tố tụng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/5/2024; Biên bản hòa giải và những lời trình bày tiếp theo của bị đơn anh Trần Văn P trình bày:

Anh Trần Văn P thống nhất như lời trình bày của chị L về thời gian, điều kiện kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh P vợ anh làm nợ, anh đã bỏ tiền ra trả nợ một lần rồi, lần nay chị L lại nói có nợ, anh không đồng ý, mới dẫn đến việc ly hôn. Vợ chồng sống ly thân đã hơn một năm rồi. Nay chị L yêu cầu xin ly hôn anh P đồng ý. Đối với con chung anh P đồng ý để cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Gia B, sinh ngày 05/4/2023, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: anh P đồng ý chia đôi thửa 755, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã P, tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra đối với các tài sản khác như 01 xe Wave RSX, xe Vision, xe đạp điện cũ và 01 bộ bàn ghế gỗ và 01 ti vi. Theo lời trình bày của anh P thì số tài sản này chị L đã đem đi cấn trừ nợ. Anh P yêu cầu chị L phải hoàn lại ½ giá trị của số tài sản trên. Anh P không xác định được giá trị của các tài sản này, cũng không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa. Về nợ chung:lúc anh chị mua đất thì có mượn của mẹ ruột anh P số tiền 200.000.000 đồng và 01 cây vàng 24k, anh P yêu cầu chia đôi số nợ này.

Tại phiên tòa, anh P trình bày: Về hôn nhân, anh đồng ý lý hôn. Về con chung: anh đồng ý để cho chị L nuôi cháu Trần Gia B, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Về tài sản chung: thửa đất số 755, tờ bản đồ số 14, anh đồng chia đôi. Ngoài ra, anh vẫn giữ yêu cầu chị L phải bồi hoàn cho anh ½ giá trị các tài sản 01 xe Wave RSX, xe Vision, xe đạp điện cũ và 01 bộ bàn ghế gỗ và 01 ti vi; về giá anh không tự ấn định được, các tài sản này vợ anh mang đi, nên cũng không thể tiến hành định giá. Về nợ chung: khi vợ chồng mua đất có mượn của ba mẹ anh 200.000.000đ và 10 chỉ vàng 24K (vàng 10), anh yêu cầu chia đôi số nợ trên. Anh thống nhất các kết quả đo đạc, định giá tài sản của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O trình bày:

Khi vợ chồng chị L, anh P mua đất có mượn bà 200.000.000đ và 10 chỉ vàng 24 k (vàng 10), đây là tài sản của vợ chồng bà. Nay vợ chồng, chị L, anh P ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng chị L, anh P cùng chịu trách nhiệm trả cho bà. Bà không có giấy tờ gì cung cấp cho Tòa án vì là mẹ con nên không có giấy tờ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông Đ là cha ruột của anh Trần Văn P, khi vợ chồng anh P mua đất, vợ chồng ông có cho mượn 200.000.000đ và một cây vàng 24 k. Ý của vợ chồng ông là cho luôn tiền vàng đó, của cha của mẹ tạo lập cho con. Nếu vợ chồng sinh sống với nhau thì cũng không đòi làm gì. Nhưng vợ chồng anh P, chị L ly hôn nên ông yêu cầu vợ chồng anh P, chị L trả lại vợ chồng ông 200.000.000đ và một cây vàng 24. Ý định của ông kiện đòi cũng là để dành cho cháu. Còn chị L về làm dâu nhiều lần làm nợ, cũng vợ chồng ông bỏ tiền bạc ra trả nợ thay. Giấy đặt cọc ngày 04/9/2019, là vợ chồng ông ký đặt cọc và giao tiền cho bên kia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng: không có vi phạm tố tụng. Về nội dung: Căn cứ các Điều 33,38,56,59, 80,81,82,83 Luật HN&GĐ; NQ 326/30.12.2016 hướng dẫn luật phí và lệ phí: Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Mai L được ly hôn với anh Trần Thanh P1. Về con chung: có 3 con chung tên Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 10/01/2005; Trần Văn L1; sinh ngày 24/01/2006 và Trần Gia B; sinh ngày 05/4/2023. Do cháu Q, cháu L1 đã trưởng thành nên không giải quyết. Đối với cháu Trần Gia B, sau ly hôn chị L được tiếp tục nuôi con chung là cháu B. Ghi nhận hai bên thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: 01 thửa đất số 755, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp A, xã C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). Anh P1 và chị L mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích thửa đất trên là 609,95m^2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị O, ông Trần Văn Đ: buộc anh Trần Văn P có trách nhiệm trả cho bà O, ông Đ số tiền 200.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long.

[2] Ông Trần Văn Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử vắng mặt ông Đ là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mai L và anh Trần Văn P kết hôn vào năm 2004, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/6/2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc,

sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo L trình bày do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp. Nay chị L xin ly hôn anh P đồng ý ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị L và anh P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu ly hôn với anh P là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: có 3 con chung tên Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 10/01/2005; Trần Văn L1; sinh ngày 24/01/2006 và Trần Gia B; sinh ngày 05/4/2023. Do cháu Q, cháu L1 đã trưởng thành nên không giải quyết. Đối với cháu Trần Gia B, sau ly hôn chị L yêu cầu được nuôi con, anh P cũng đồng ý để chị L nuôi con. Nhận thấy sự thỏa thuận của hai bên về con chung là tự nguyện, không trái pháp luật nên ghi nhận.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tại phiên tòa, chị L và anh P cũng thống nhất, anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L theo quy định pháp luật. Xét thấy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: " *Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.";* Căn cứ Phụ lục 1 Nghị định 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 và Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024, mức lương tối thiểu vùng đối với địa bàn xã P, tỉnh Vĩnh Long là 4.410.000đ/tháng. Do đó, cần buộc anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L mỗi tháng là 2.205.000đ.

[4] *Về tài sản chung*: 01 thửa đất số 755, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp A, xã C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). Đây là tài sản chung của chị L, anh P, được anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, hiện do chị L và anh P cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, chị L, anh P cùng đồng ý chia đôi tài sản trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận. Anh P và chị L mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích thửa đất. Đồng thời với việc phân chia tài sản, cần đảm bảo lối đi hợp lý cho các bên, theo như yêu cầu của anh P là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 254 Bộ luật dân sự 2015: "*Trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều này mà không có đền bù.*"

[4.1] Chị L được nhận đất và cây trồng trên đất thuộc thửa 755-4, có diện tích 23,5m^2 và thửa 755-2 có diện tích 586,4m^2; loại đất CLN; có tổng diện tích 609,9m^2. Chị L có nghĩa vụ để dành thửa 755-4, có diện tích 23,5m^2 làm lối đi chung. Phần đất chị L nhận có tứ cận:

Đông giáp thửa 756;

Tây giáp thửa755-3 và 755-1 (phần của anh P được nhận)

Bắc giáp thửa 854 và 855;

Nam giáp thửa 910

[4.2] Anh P được nhận đất và cây trồng trên đất thuộc thửa 755-3, có diện tích 23,5m^2 và thửa 755-1 có diện tích 586,5m^2; loại đất CLN; có tổng diện tích 610m^2. Anh P có nghĩa vụ để dành thửa 755-3, có diện tích 23,5m^2 làm lối đi chung. Phần đất anh P nhận có tứ cận:

Đông giáp thửa 755-4 và 755-2 (phần của chị L được nhận)

Tây giáp thửa 167, 168, 200;

Bắc giáp thửa 849, 854;

Nam giáp thửa 910, 909;

[5] Xét tài sản chung (tiếp theo): Anh P yêu cầu chị L phải bồi hoàn cho anh ½ giá trị các tài sản 01 xe Wave RSX, xe Vision, xe đạp điện cũ và 01 bộ bàn ghế gỗ và 01 ti vi. Tuy nhiên, anh P có yêu cầu nhưng anh không thể đưa ra được yêu cầu cụ thể là bao nhiêu, anh không có hóa đơn chứng từ gì để thể hiện giá trị các tài sản này, chị L không thừa nhận các tài sản này còn hiện hữu mà cho rằng vợ chồng đã trừ cấn nợ cho người khác, nên Tòa án cũng không thể xem xét định giá khối tài sản này, do đó, yêu cầu về việc chia tài sản chung của anh P liên quan đến các tài sản trên không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] *Về nợ chung*: bà O, ông Đ có yêu cầu anh P, chị L có trách nhiệm trả số tiền 200.000.000đ và 10 chỉ vàng 24K (vàng 10). Chị L không thừa nhận số nợ trên, bà O, ông Đ không có chứng cứ chứng minh có cho anh P, chị L mượn số tiền vàng trên. Nay anh P thừa nhận có nợ, theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà O, ông Đ buộc anh P chịu trách nhiệm trả cho bà O, ông Đ 200.000.000đ và 10 chỉ vàng 24 K (loại vàng 10 tuổi).

[7] Chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu, đã nọp xong nên ghi nhận.

[8] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mai L phải chịu là 300.000đ

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: anh Trần Văn P phải chịu là 300.000đ

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Án phí về chia tài sản chung: Chị L, anh P có nghĩa vụ chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Theo Biên bản định giá tài sản: giá đất là 600.000đ/m^2; cây trồng: bưởi da xanh 40 cây x 1.595.000đ = 63.800.000đ; dừa 30 cây x 550.000đ = 16.500.00đ; chuối 10 bụi x 55.000đ = 550.000đ và xoài 1 cây = 770.000đ; tổng giá trị cây trồng là 81.620.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị L nhận là: 609,9m^2 x 600.000đ/m^2 + ½ x 81.620.000đ = 406.750.000đ; chị L chịu án phí là: 20.000.000đ + 4% x 6.750.000đ = 20.270.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh P nhận là: 610m^2 x 600.000đ/m^2 + ½ x 81.620.000đ = 406.810.000đ; anh P chịu án phí là: 20.000.000đ + 4% x 6.810.000đ = 20.272.000đ.

- Án phí dân sự có giá ngạch (về nợ): anh P phải chịu do yêu cầu của bà O, ông Đ được chấp nhận:

200.000.000đ + 10 chỉ vàng 24K x 12.000.000đ/chỉ = 320.000.000đ x 5% = 16.000.000đ (Lấy giá vàng tại thời điểm giải quyết là 12.000.000đ/chỉ)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Mai L đối với anh Trần Văn P.

Chị Nguyễn Thị Mai L được ly hôn anh Trần Văn P. Quan hệ hôn nhân của anh P, chị L chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. *Về con chung*: có 3 con chung tên Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 10/01/2005; Trần Văn L1; sinh ngày 24/01/2006 và Trần Gia B; sinh ngày 05/4/2023. Cháu Q, cháu L1 đã trưởng thành nên không giải quyết. Giao cháu B cho chị Nguyễn Thị Mai L nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L mỗi tháng 2.205.000đ (hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng: kể từ ngày tuyên án (23/9/2025) cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Anh P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Tuy nhiên, vì quyền và lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung:*

3.1 Buộc anh Trần Văn P, chị Nguyễn Thị Mai L có quyền và nghĩa vụ bàn giao các khối tài sản cho nhau tương ứng với mỗi phần được nhận như sau:

- Chị L được nhận đất và cây trồng trên đất thuộc thửa 755-4, có diện tích 23,5m^2 và thửa 755-2 có diện tích 586,4m^2; loại đất CLN; có tổng diện tích 609,9m^2. Chị L có nghĩa vụ để dành thửa 755-4, có diện tích 23,5m^2 làm lối đi chung. Phần đất chị L nhận có tứ cận:

Đông giáp thửa 756;

Tây giáp thửa755-3 và 755-1 (phần của anh P được nhận)

Bắc giáp thửa 854 và 855;

Nam giáp thửa 910

- Anh P được nhận đất và cây trồng trên đất thuộc thửa 755-3, có diện tích 23,5m^2 và thửa 755-1 có diện tích 586,5m^2; loại đất CLN; có tổng diện tích 610m^2. Anh P có nghĩa vụ để dành thửa 755-3, có diện tích 23,5m^2 làm lối đi chung. Phần đất anh P nhận có tứ cận:

Đông giáp thửa 755-4 và 755-2 (phần của chị L được nhận)

Tây giáp thửa 167, 168, 200;

Bắc giáp thửa 849, 854;

Nam giáp thửa 910, 909;

(Có họa đồ thửa đất kèm theo "Họa đồ ngày 12/3/2025")

3.2 Anh Trần Văn P, chị Nguyễn Thị Mai L có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tương ứng với các phần đất được nhận như trên.

3.3 Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 434410, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 05/11/2019 cho chị Nguyễn Thị Mai L và anh Trần Văn P theo quy định của Luật đất đai hiện hành, để cấp lại cho cá nhân chị L, anh P tương ứng với phần đất mà mỗi người được nhận như đã nêu trên.

4. Về nợ chung: không có

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O, ông Trần Văn Đ về việc tranh chấp vay tài sản đối với ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị Mai L.

Buộc ông Trần Văn P có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị O, ông Trần Văn Đ số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 10 tuổi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong.

7. Án phí:

7.1 Án phí hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mai L phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L2 đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000327 ngày 04/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị L đã nộp xong án phí hôn nhân.

7.2 Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Văn P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

7.3 Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị Nguyễn Thị Mai L phải chịu 20.270.000đ (Hai mươi triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 6.099.000đ (Sáu triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000327 ngày 04/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị L phải nộp tiếp số tiền 14.171.000đ (Mười bốn triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

- Anh Trần Văn P phải chịu 36.272.000đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng)

- Bà Trần Thị O, ông Trần Văn Đ được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Trần Văn Đ (vắng mặt) được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 5 – Vĩnh Long;
- UBND xã An Khánh (nay là xã Phú Túc, tỉnh Vĩnh Long)
(Số 38/2004/ĐKKH ngày 09/6/2004)
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Nguyễn Trọng Hiếu